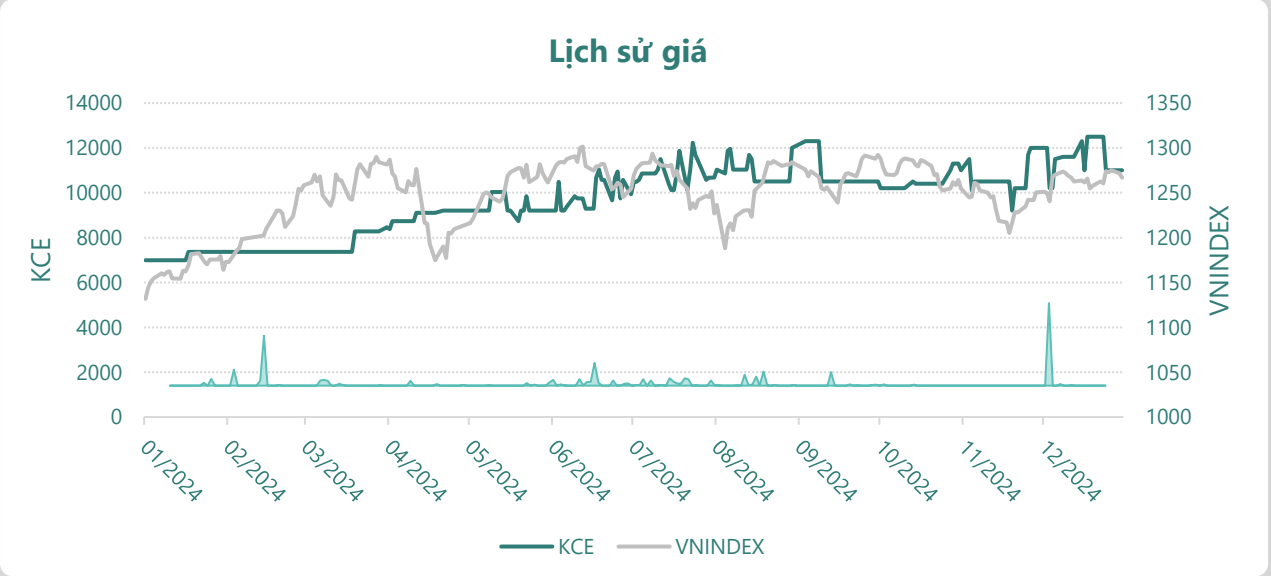
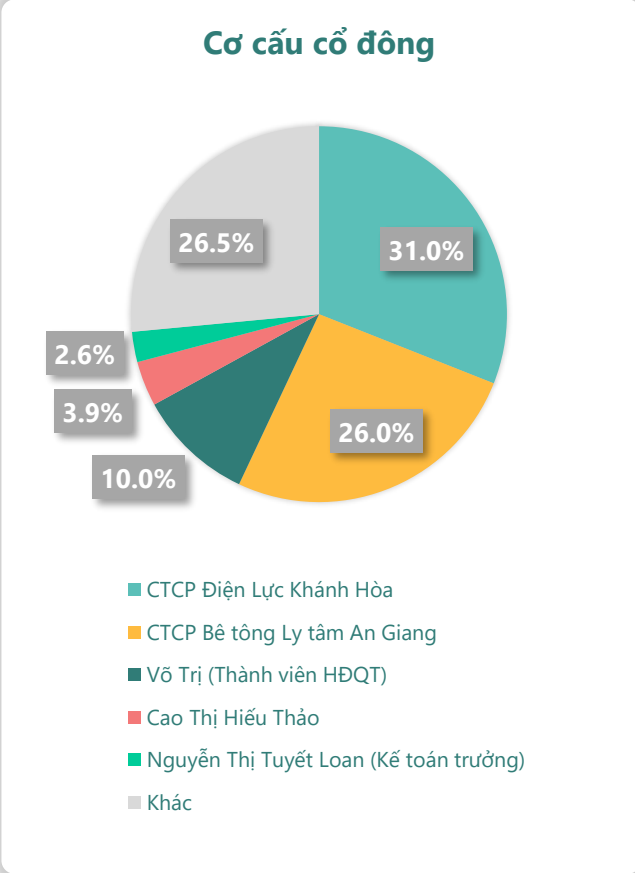
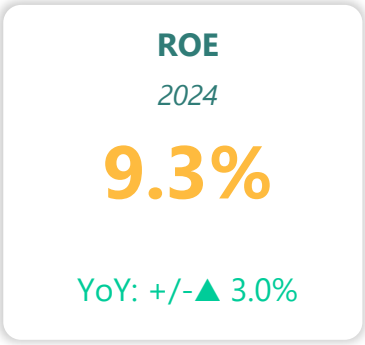
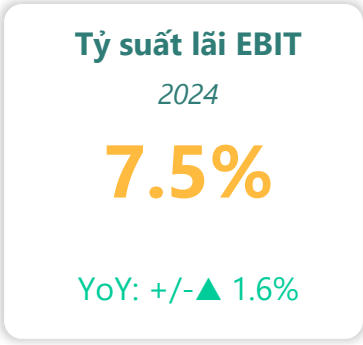
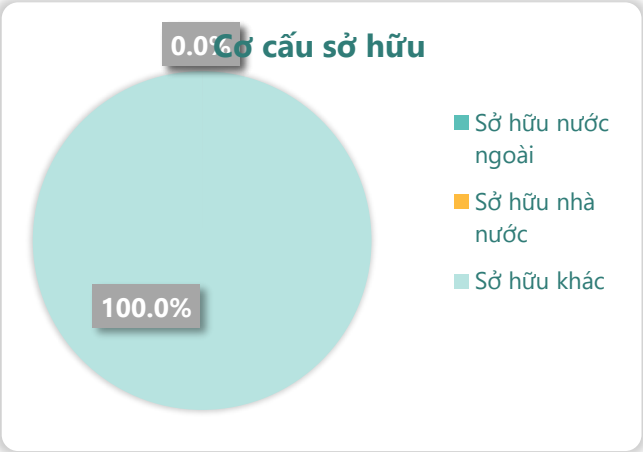


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KCE)

CTCP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	7.8%	1.3%

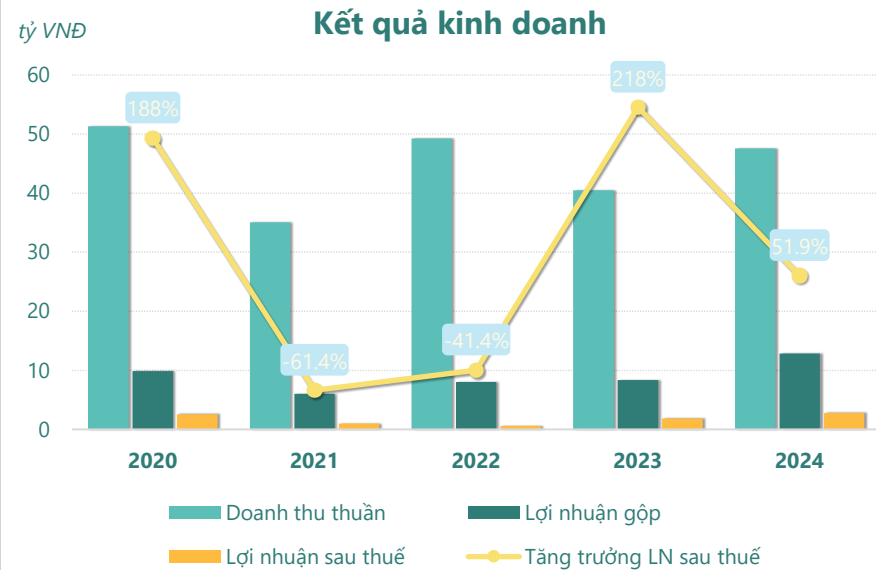
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,992 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
Số lượng CPLH (CP)	1,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **KCE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.5%** đạt **47.59** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 51.9%** đạt **2.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.34%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

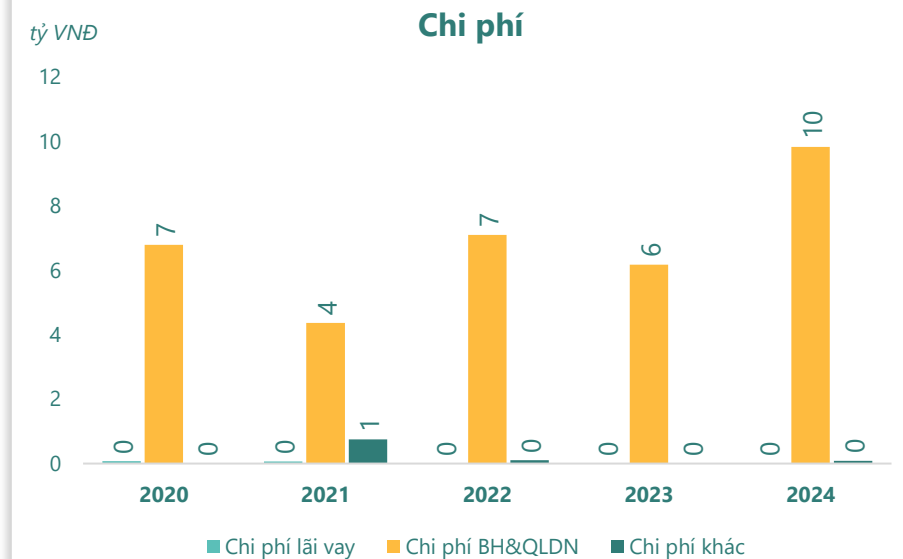
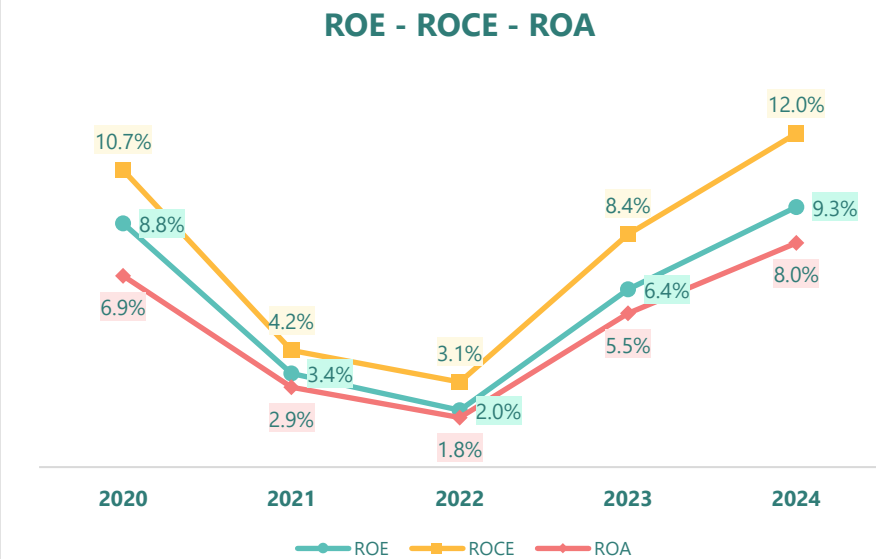
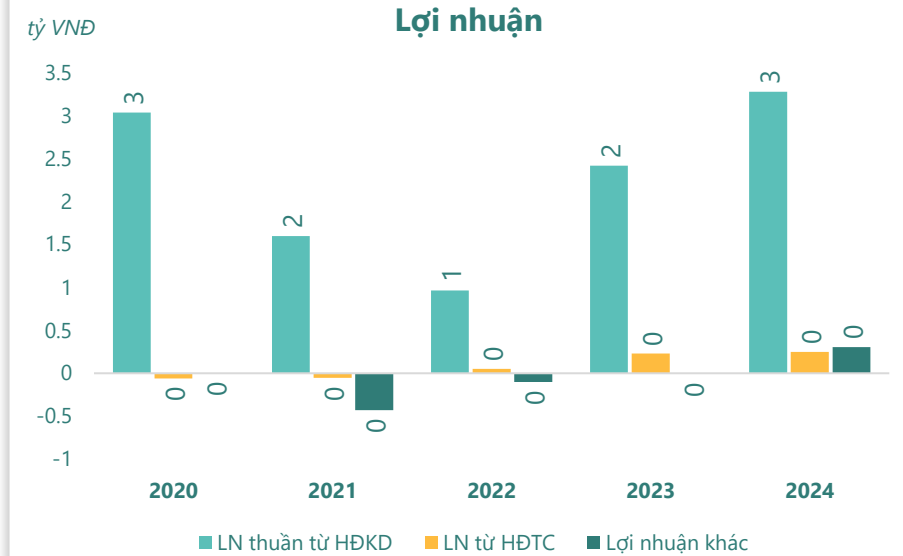
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, KCE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.28** tỷ đồng, **tăng lên 0.86** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.26 tỷ đồng) là 1.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **9.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của KCE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.34%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

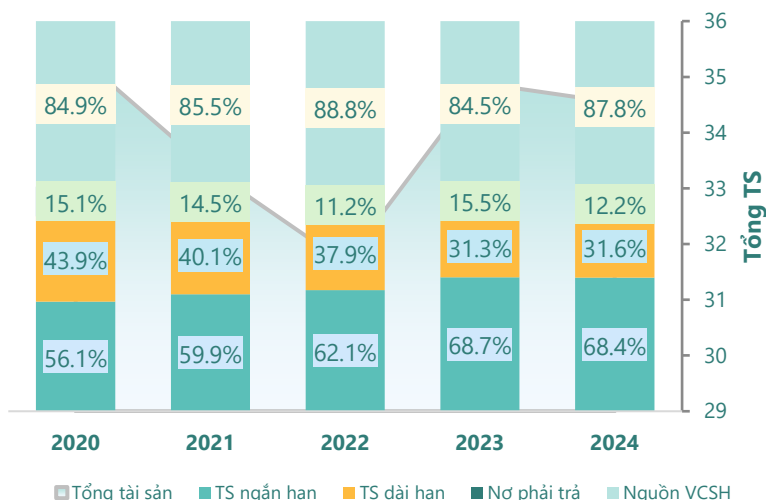




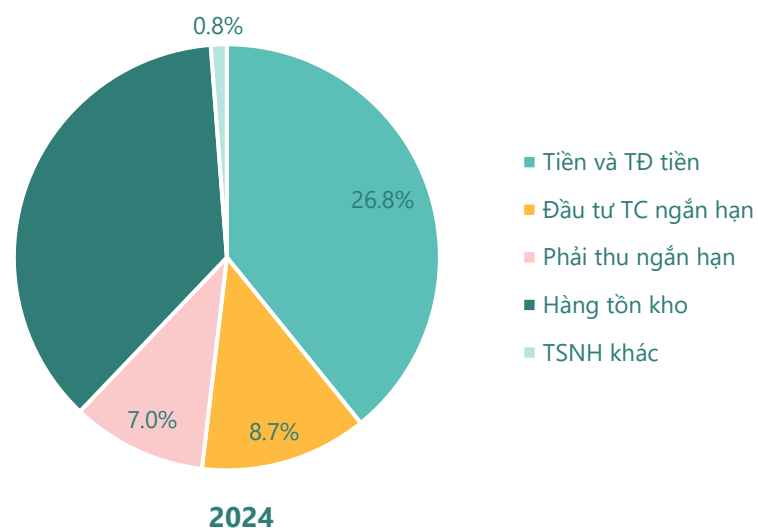
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

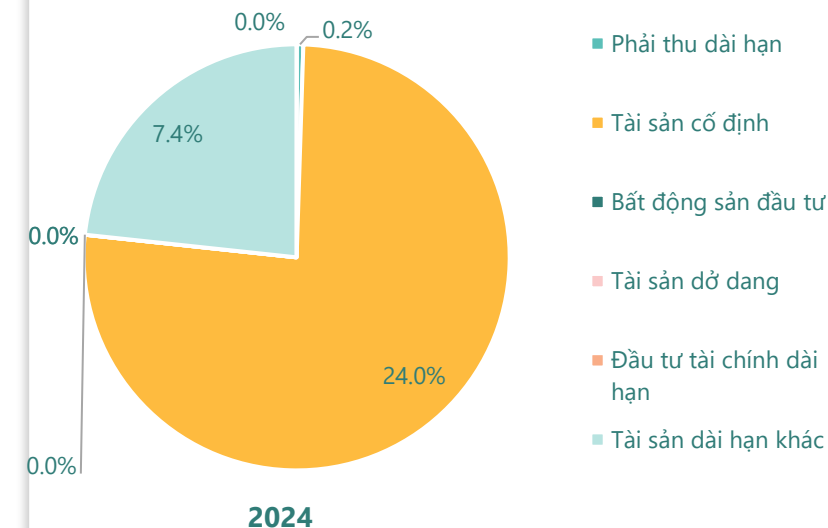
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KCE** năm 2024 đạt **34.54** tỷ đồng, giảm **1.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của KCE năm 2024 giảm **1.45%** so với năm trước, đạt **23.64** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.1% trên tổng tài sản.

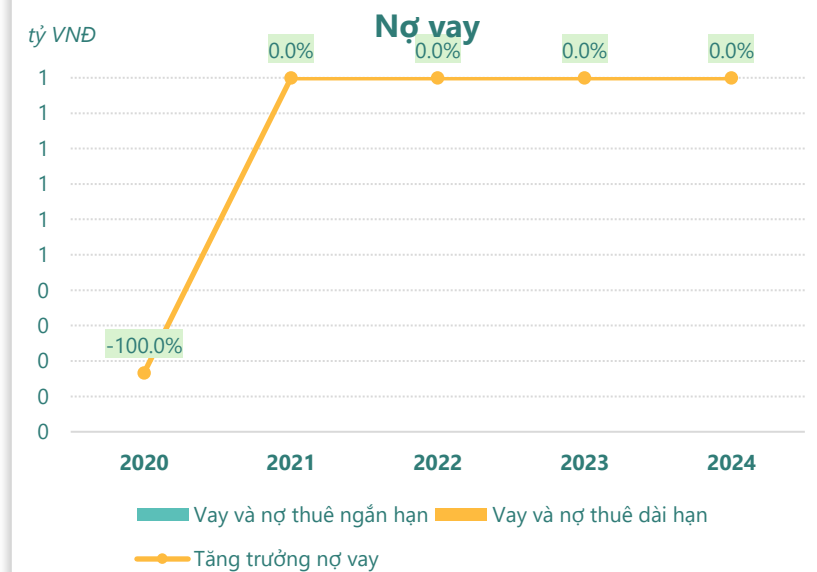
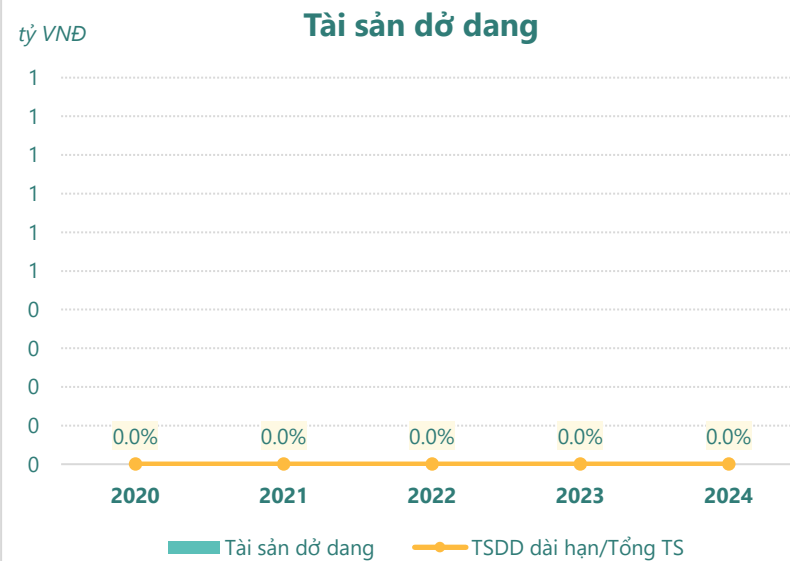
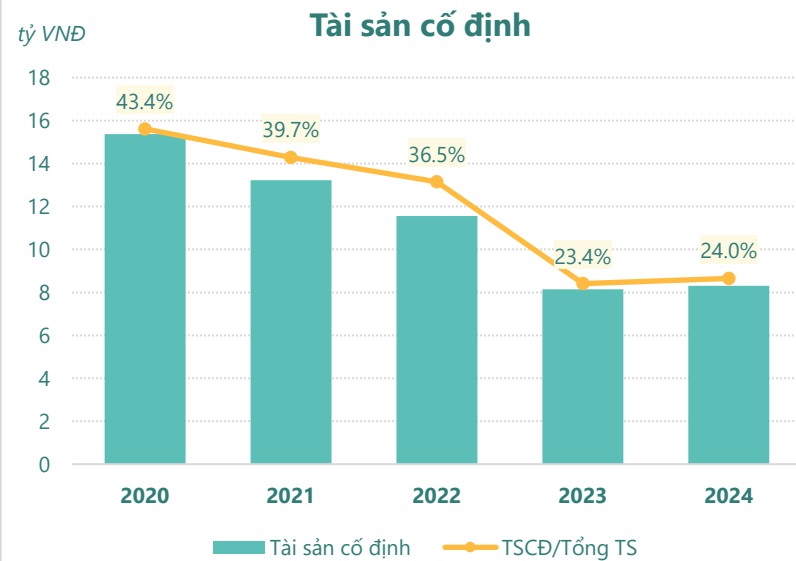
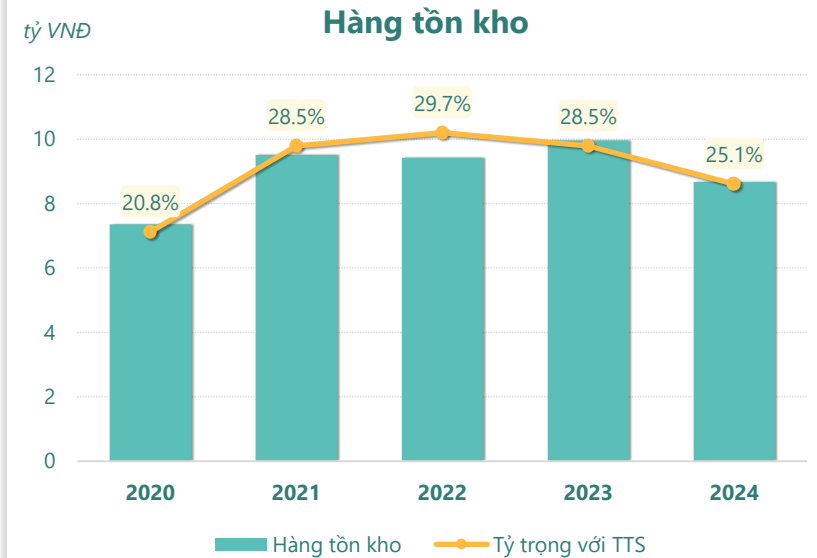
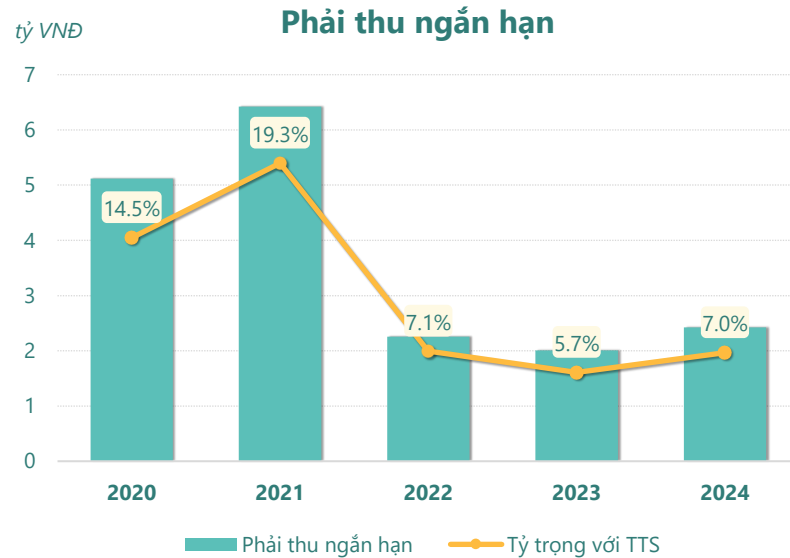
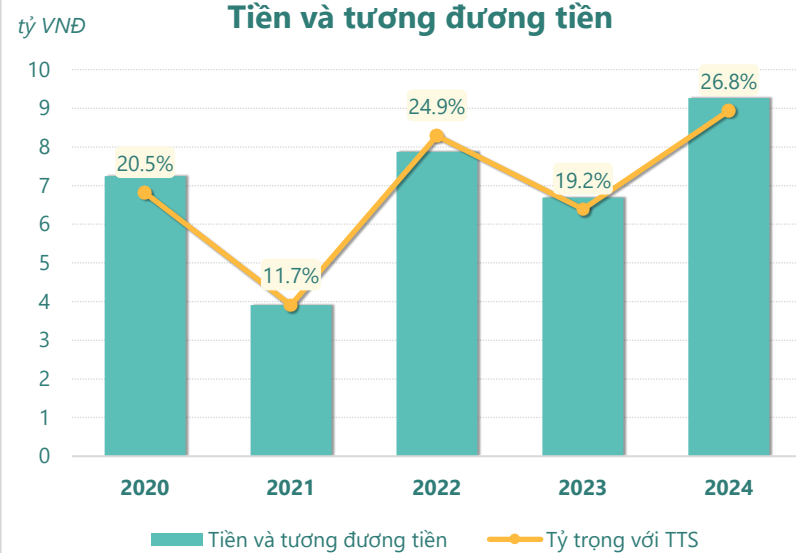
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **10.90** tỷ đồng giảm **0.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **31.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



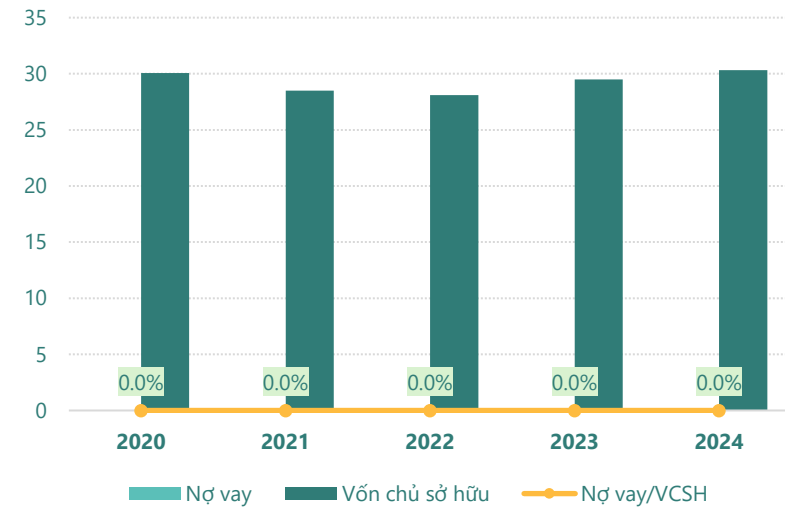
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



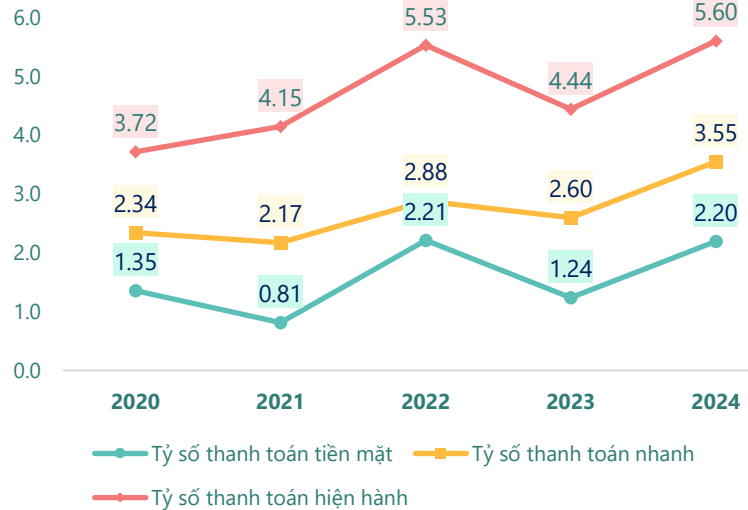
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

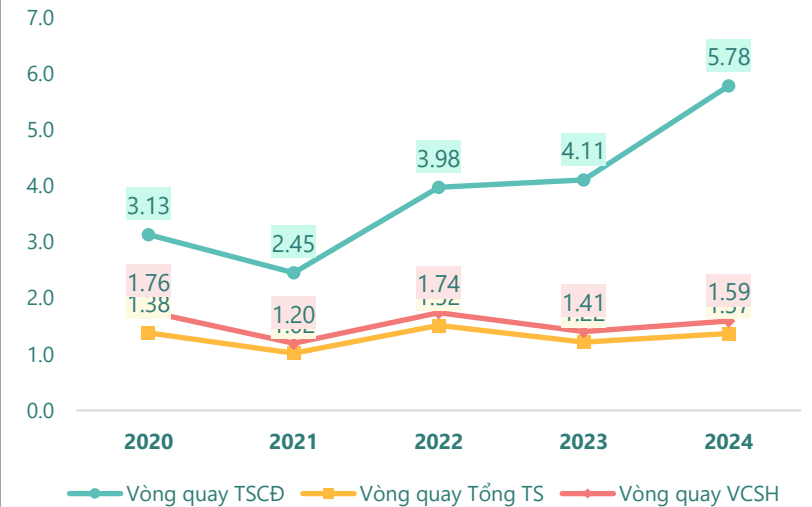
tỷ VNĐ



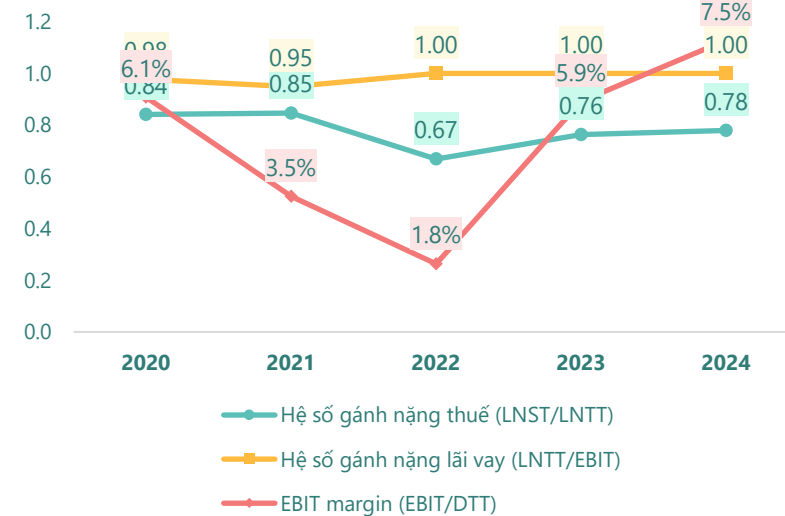
Chỉ số thanh khoản



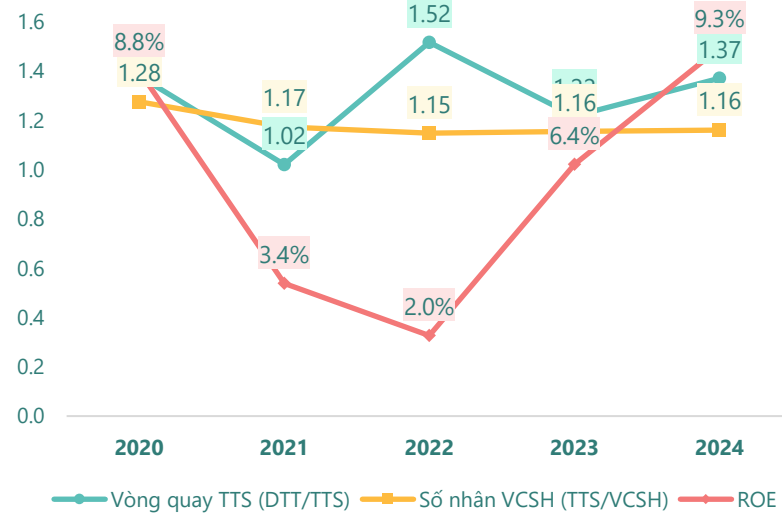
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

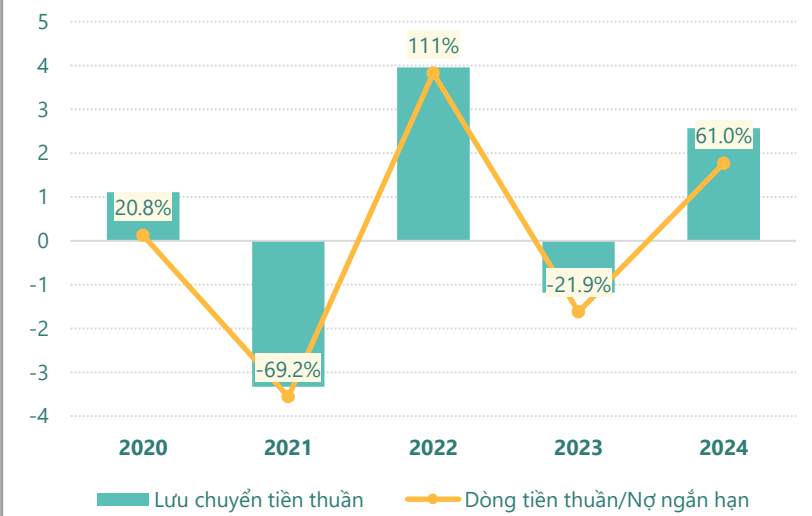


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	35.1	49.3	40.5	47.6
Giá vốn hàng bán	29.1	41.3	32.1	34.7
Lợi nhuận gộp	6.02	8.01	8.36	12.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.10	0.25	0.25
Chi phí TC	0.06	0.05	0.02	0
Chi phí lãi vay	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.47	4.92	4.45	4.59
Chi phí QLDN	1.90	2.18	1.72	5.24
LN thuần từ HĐKD	1.59	0.96	2.42	3.28
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.10	-0.01	0.30
LN trước thuế	1.16	0.86	2.41	3.58
Lợi nhuận sau thuế	0.99	0.58	1.84	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	0.99	0.58	1.84	2.79

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.33	5.06	4.18	4.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-0.35	-4.91	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.80	-0.75	-0.45	-1.50
Tiền đầu kỳ	7.24	3.91	7.87	6.69
Lưu chuyển tiền thuần	-3.33	3.96	-1.18	2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.91	7.87	6.69	9.26

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	33.3	31.7	34.9	34.5
Tài sản ngắn hạn	20.0	19.7	24.0	23.6
Tiền và tương đương tiền	3.91	7.87	6.69	9.26
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	5.00	3.00
Phải thu ngắn hạn	6.42	2.25	2.00	2.42
Hàng tồn kho	9.51	9.42	9.96	8.67
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.13	0.33	0.29
Tài sản dài hạn	13.3	12.0	10.9	10.9
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0	0.06
Tài sản cố định	13.2	11.6	8.15	8.30
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.41	2.76	2.54
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4.82	3.56	5.40	4.22
Nợ ngắn hạn	4.82	3.56	5.40	4.22
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.88	1.67	2.53	1.59
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	28.5	28.1	29.5	30.3
Vốn chủ sở hữu	28.5	28.1	29.5	30.3
Vốn điều lệ	15.0	15.0	15.0	15.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0